TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 38/2021/DS-PT
Ngày 14/12/2021
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Hồ Hữu Việt.

Các Thẩm phán: Ông Ma Hồng Thắng và ông Nguyễn Đức Nam.

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Kiều Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2021/TLDS-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2021/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2021/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm: 1962;
Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1956;

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962; Cùng địa chỉ: Xóm 6, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Ông **Trương Văn C1**, sinh năm 1943;
Bà **Đỗ Thị H**, sinh năm 1950;

Người đại diện theo ủy quyền của ông C1: Ông Trường Văn V, sinh năm 1953 và bà Đỗ Thị H, sinh năm 1950;

Cùng địa chỉ: Xóm 7, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, ông Lê Văn C trình bày:*

Ông Lê Văn P bà Nguyễn Thị P, là bố mẹ ông Lê Văn C (bố mẹ chồng của bà Nguyễn Thị Đ) năm 1969, 1970 mua cả thửa đất của cụ L có diện tích 1.652,8m^2 là diện tích theo đúng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông bà được cấp năm 2011. Năm 1991 ông P chết, năm 1997 bà P chết; năm 2010 thì anh chị em nhà ông C lên ủy ban làm thủ tục từ chối quyền thừa kế đối với thửa đất đó và làm thủ tục để xác lập quyền quản lý, sử dụng đất cho vợ chồng ông bà đối với thửa đất số 362 tờ bản đồ số 43, địa chỉ thửa đất ở xóm 6 (xóm 11 cũ), xã T, thành phố T. Lúc đó anh chị em nhà ông C làm thủ tục từ chối nhận phần di sản và để lại cho ông bà toàn bộ thửa đất chứ không cho các con của ông bà, năm 2011 ông bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ nhưng đó là do thủ tục hành chính lúc bấy giờ chứ thực ra quyền sử dụng đất chỉ là của ông bà chứ không có các con, lúc đó các con ông bà cũng còn nhỏ đang sống phụ thuộc. Năm 2019 gia đình ông bà xây dựng tường rào thì phát hiện ra việc nhà bà H ông C1 có đất giáp ranh với gia đình ông bà đã lấn chiếm đất, diện tích lấn chiếm cụ thể chiều rộng là 95cm dài 32,5m. Do vậy, ông bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc nhà bà H ông C1 trả lại đất cho vợ chồng ông bà đúng theo diện tích đất bà H ông C1 đã lấn chiếm là chiều rộng 95cm chiều dài 32,5m.

Trong quá trình giải quyết bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Sau khi có kết quả thẩm định (tại buổi thẩm định bà Đ là người trực tiếp chỉ các điểm để xác định vị trí đất có tranh chấp), tại buổi hòa giải ngày 01/9/2021 bà Nguyễn Thị Đ nhất trí với kết quả thẩm định và định giá; xác định diện tích đất tranh chấp đúng như kết quả thẩm định thể hiện, bà yêu cầu ông Trương Văn C1 và bà Đỗ Thị H trả lại cho bà ông diện tích đất đã lấn chiếm là 52,2m^2 theo đúng diện tích được xác định tại buổi thẩm định.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Về nguồn gốc thửa đất vợ chồng bà đang sử dụng đúng như ý kiến bà đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Bà xác định năm 2019 gia đình bà chủ động xác định ranh giới giữa đất của vợ chồng bà và đất của bà H ông C1, rồi tự xây hàng rào để phân chia ranh giới giữa hai nhà, khi xây hàng rào bà có phá bỏ một cây duối ở phần điểm đầu để xây hàng rào lên đó. Trước khi bà xây hàng rào thì giữa hai nhà là hàng rào bằng cây duối được ông Trương Văn D (bố đẻ Đỗ Thị H) trồng từ khi ông D còn sống và đang sử dụng thửa đất đó. Hiện nay, hàng rào duối vẫn còn một đoạn ở trên phần đất của bà H ông C1, hàng rào xây là bà xây trên đất của nhà bà. Bà căn cứ vào bản đồ dải thửa và bản đồ địa chính của xã T để xác định bà H

ông C1 hiện nay sử dụng thửa đất liền kề có lấn chiếm đất của vợ chồng bà, diện tích đất bà H ông C1 lấn chiếm là 52,2m^2, có thể hiện cụ thể trong mảnh trích đo mà Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đã biên tập.

** Bị đơn ông Trương Văn C1 bà Đỗ Thị H trình bày ý kiến:*

Diện tích đất của vợ chồng ông bà giáp với đất nhà bà Đ ông C1 là đất của ông Trương Văn D và bà Vũ Thị C, là bố mẹ đẻ Đỗ Thị H (bố mẹ chồng bà H) khai phá, sử dụng, ông D chết năm 1998 bà C chết năm 2000. Sau khi bà C ông D chết thì các anh chị em họp và từ chối quyền thừa kế tài sản và giao lại toàn bộ quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà, ông bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp năm 2007 đối với thửa đất số 388 tờ bản đồ số 43, địa chỉ thửa đất tại xóm 6 (xóm 11 cũ), xã T, thành phố T; diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.470m^2, về các cạnh tiếp giáp cũng như độ dài các cạnh tiếp giáp đúng như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện. Trước đây, ngăn giữa nhà ông bà và nhà bà Đ ông C có hàng rào cây duối do bố mẹ Đỗ Thị H trồng để xác định ranh giới thửa đất. Năm 2019 ông C bà Đ xây hàng rào, con trai bà Đ ông C có đến nhà ông bà xin chặt cây duối để xây hàng rào, Đỗ Thị H không đồng ý. Nhưng nhà bà Đ ông C vẫn cố ý chặt cho máy ủi vào ủi một đoạn hàng rào trồng bằng cây duối của gia đình ông bà rồi xây dựng hàng rào bằng tường gạch xây xi măng, tường rào là do gia đình nhà bà Đ tự xây, tự xác định ranh giới để xây; ông bà không lấn chiếm gì đất của bà Đ ông C, việc bà Đ ông C khởi kiện là không có căn cứ, vì nếu cho rằng ông bà lấn đất sao lúc xây dựng hàng rào ngăn giữa hai nhà bà Đ ông C không mời các cơ quan chuyên môn về để xác định ranh giới giữa hai bên gia đình rồi hãy xây hàng rào. Ông bà cũng chỉ sử dụng đất đúng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, đúng với ranh giới thửa đất mà từ đời bố mẹ để lại có anh em gia đình và hàng xóm xung quanh biết, ông bà không sử dụng vượt quá.

** Người đại diện theo ủy quyền của ông C1 là ông Trường Văn V (ông V là em trai Đỗ Thị H) trình bày:*

Diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà H ông C1 hiện nay đang tranh chấp với bà Đ ông C có nguồn gốc là của bố mẹ ông là ông D bà C để lại. Sau khi bố mẹ chết thì anh em cùng thống nhất trao quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất của bố mẹ cho ông C1 bà H vì ông C1 bà H là người trực tiếp ở cùng bố mẹ. Sau khi hoàn thiện thủ tục thì ông C1 bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp năm 2007, quá trình sử dụng không có tranh chấp với ai. Năm 2019 ông có biết việc bà Đ ông C xây dựng hàng rào, con trai bà Đ vào nhà ông C1 xin chặt hàng rào bằng cây duối của các cụ nhà ông trồng trước đó, ông C1 không nhất trí nhưng đến hôm sau ra thì vẫn thấy nhà bà Đ ủi hàng rào bằng cây duối của ông C1 bà H nên gia đình ông yêu cầu nhà bà Đ xây đúng

ranh giới đất giữa hai nhà. Hàng rào hiện nay là do gia đình bà Đ tự xây dựng, tự xác định ranh giới để xây dựng năm 2019. Vì vậy, việc bà Đ ông C khởi kiện cho rằng ông C1 bà H lấn chiếm đất của bà Đ ông C là không có căn cứ.

Tại phiên tòa, ông Trường Văn V và bà Đỗ Thị H đều xác định không lấn chiếm đất của bà Đ ông C, năm 2019 nhà bà Đ tự xây dựng hàng rào bằng gạch như hiện trạng bây giờ, bà Đ tự xác định ranh giới để xây, không nhờ cơ quan chuyên môn nào xác định lại ranh giới, cũng không gọi bà H ông C1 cùng xác định ranh giới giữa hai nhà. Đất của bà Đ ông C đang sử dụng là của bố mẹ đẻ ông C để lại, bà Đ về ở chung với ông C năm 1997 lúc đó bố mẹ ông C đều đã chết. Ranh giới đất giữa hai nhà được xác định bằng hàng rào cây duối từ khi bố mẹ ông C và bố mẹ Đỗ Thị H đang sử dụng, các cụ sử dụng đất không hề có tranh chấp gì với nhau, sử dụng ổn định từ những năm 1960 cho đến khi các con được hưởng. Do vậy, bà Đ ông C khởi kiện cho rằng bà H ông C1 sử dụng đất lấn chiếm của bà Đ ông C 52,2m^2 đất là hoàn toàn không có căn cứ, làm mất đoàn kết hàng xóm.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố T xác minh, thu thập chứng cứ:

Thửa đất số 362 tờ bản đồ số 43, địa chỉ thửa đất tại xóm 6 (xóm 11 cũ), xã T, thành phố T hiện nay ông Lê Văn C bà Nguyễn Thị Đ đang sử dụng, có nguồn gốc của ông Lê Văn P và bà Nguyễn Thị P, bố mẹ đẻ ông C (ông P bà P đều đã chết). Ông C bà Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên năm 2011, thuộc diện hưởng di sản thừa kế (các đồng thừa kế khác từ chối nhận di sản). Thửa đất 362 tờ bản đồ số 43 trước đây là 02 thửa số 440 và 448 theo bản đồ dải thửa 299 của xã T gộp vào. Theo bản đồ địa chính của xã T thì thửa đất số 362 tờ bản đồ số 43 có diện tích 1.780m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Đ ông C được cấp diện tích thửa đất là 1.652,8m^2; hiện trạng thửa đất bà Đ ông C đang sử dụng có diện tích 1.791,4m^2.

Thửa đất số 388 tờ bản đồ số 43, địa chỉ thửa đất tại xóm 6 (xóm 11 cũ), xã T, thành phố T hiện nay ông Trương Văn C bà Đỗ Thị H đang sử dụng, có nguồn gốc của ông Trương Văn D bà Vũ Thị C, bố mẹ đẻ Đỗ Thị H (ông D bà C đều đã chết). Ông C1 bà H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên năm 2007, thuộc diện hưởng di sản thừa kế (các đồng thừa kế từ chối nhận di sản). Thửa đất số 388 tờ bản đồ số 43 trước đây là thửa số 447 theo bản đồ dải thửa 299 của xã T. Theo bản đồ địa chính của xã T thì thửa đất số 388 tờ bản đồ số 43 có diện tích 1.435m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông C1 bà H được cấp 1.470m^2.

Khi có mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất và xác định diện tích đất nguyên đơn cho rằng bị đơn lấn chiếm của nguyên đơn (nguyên đơn tự xác định

vị trí đất có tranh chấp, hiện trạng sử dụng đất của nguyên đơn được cố định bằng hàng rào xây tường gạch bao xung quanh thửa đất do nguyên đơn tự xây dựng năm 2019), Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành biên tập, có chồng ghép mảnh trích đo hiện trạng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn được cấp và bản đồ địa chính xã T.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành hòa giải không thành các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2021/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 158, 166, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 100, 106, 166, 170, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn C về việc yêu cầu ông Trương Văn C và bà Đỗ Thị H trả lại 52,2m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 388 tờ bản đồ số 43, địa chỉ thửa đất tại xóm 6 (xóm 11 cũ), xã T, thành phố T; giá trị của diện tích đất tranh chấp là 1.879.200đ *(Một triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm đồng)*.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn C phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định, tổng số tiền 8.402.000đ *(Tám triệu bốn trăm linh hai nghìn đồng).* Bà Đ, ông C đã nộp đủ.

Ông Trương Văn C và bà Đỗ Thị H không phải nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3. Về án phí: Án phí dân sự có giá ngạch của vụ án là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*. Ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải chịu 150.000đ *(Một trăm lăm mươi nghìn đồng)*.

Bà Đ phải nộp 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí dân sự có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* bà Đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0001082 ngày 08 tháng 6 năm 2021. Trả lại cho bà Đ số tiền chênh lệch 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng).* Miễn nộp tiền án phí dân sự có giá ngạch đối với ông Lê Văn C.

Ngày 04/10/2021, nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Đ nộp đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 136/2021/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T,

tỉnh Tuyên Quang, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện, buộc ông Trương Văn C và bà Đỗ Thị H trả lại 52,2m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 388 tờ bản đồ số 43, địa chỉ thửa đất tại xóm 6 (xóm 11 cũ), xã T, thành phố T; giá trị của diện tích đất tranh chấp là 1.879.200đ *(Một triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm đồng)*.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và là người đại diện theo ủy quyền của ông C giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Đ cho rằng đất bà H, ông C1 hiện nay đang sử dụng đã được Nhà nước thu hồi nhưng vẫn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định, bà đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà H, ông C1 được cấp năm 2007.

Bị đơn bà Đỗ Thị H và người đại diện theo ủy quyền củaông C1 – ông Trường Văn V thống nhất trình bày: Ông bà không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm và đề nghị buộc bà Đ, ông C phải phá dỡ bức tường đã xây, để trả lại đất giáp ranh giữa hai gia đình theo đúng ranh giới đã được tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế.

Ý kiến phát biểu quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Đ hợp lệ, trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Trên cơ sở xem xét, đánh giá về chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với thực tế, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Việc nguyên đơn kháng cáo và khai tại phiên tòa cho rằng đất bà H, ông C1 đang sử dụng đã được Nhà nước thu hồi nhưng vẫn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai, đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà bà H, ông C1 được cấp năm 2007 là ngoài nội dung khởi kiện tại cấp sơ thẩm và không có căn cứ; việc bà H và người đại diện theo ủy quyền của ông C1 – ông V đề nghị bà Đ, ông C tháo dỡ tường rào, nội dung này chưa được bị đơn đề nghị giải quyết tại cấp sơ thẩm nên không thuộc phạm vi xem xét của Tòa án cấp phúc thẩm.

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2021/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Đ nộp ngày 04/10/2021 với nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2021/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định. Xét nội dung và phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo của ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Đ được công nhận là hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn C không bổ sung, sửa đổi, thay thế hoặc rút kháng cáo, nên Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo với toàn bộ vụ án.

[2]. Về nội dung: Nguồn gốc sử dụng đất các bên đương sự đều cho rằng được quyền quản lý, sử dụng đất thông qua việc được thừa kế tài sản của bố mẹ để lại với ranh giới của 02 thửa đất mà nguyên đơn và bị đơn đang sử dụng đã được xác định từ đời bố mẹ của Đỗ Thị H và ông C bằng hàng rào cây ruối, quá trình sử dụng đất từ thời điểm bố mẹ ông C và Đỗ Thị H còn sống các bên đều sử dụng ổn định, không có biến động, cả 2 bên đều thừa nhận ranh giới đã hình thành.

Nguyên đơn cho rằng bị đơn lấn chiếm 52,2m^2 đất của nguyên đơn nhưng lại không đưa ra được căn cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình mà chỉ trình bày chung chung là căn cứ vào bản đồ dải thửa và bản đồ địa chính tự xác định bị đơn lấn chiếm đất của mình. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đều thừa nhận hàng rào xây bằng tường gạch hiện nay là do nguyên đơn tự xây dựng, tự xác định ranh giới từ năm 2019. Một phần hàng rào duối trước đây làm ranh giới giữa 02 thửa đất đã bị chặt phá để gia đình ông C, bà Đ xây tường rào, hiện nay vẫn còn và nằm sát tường xây nêu trên.

Tòa án sơ thẩm đã tiến hành thẩm định, có mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất được lồng ghép với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn

được cấp và mảnh trích bản đồ địa chính của xã T đã được các bên đều thừa nhận.

Kết quả thể hiện sau khi lồng ghép các tài liệu về diện tích và ranh giới sử dụng đất của 03 tài liệu không trùng khớp. Tuy nhiên, diện tích của thửa đất số 362 tờ bản đồ só 43 trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn được cấp 1.652,8m^2; theo bản đồ địa chính của xã T thì diện tích của thửa đất là 1.780m^2, nhưng diện tích nguyên đơn đang sử dụng thực tế là 1.791,4m^2; Như vậy, so với các tài liệu của hồ sơ kỹ thuật của thửa đất số 362 tờ bản đồ số 43 thì hiện trạng sử dụng đất của nguyên đơn đang nhiều hơn (sử dụng nhiều hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 138,6m^2; sử dụng nhiều hơn so với bản đồ địa chính là 11,4m^2).

Xét thấy phần đất bà H đang sử dụng bị bà Đ, ông C tranh chấp nằm ngoài tường rào do gia đình ông C, bà Đ tự xây để xác định ranh giới và không xâm lấn làm giảm diện tích thực tế nguyên đơn đang sử dụng, nên nội dung kháng cáo, các nội dung nêu ra làm căn cứ kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Đ như đã nêu trên là không có căn cứ và không phù hợp với quy định của pháp luật. Kết quả thẩm định xác định ranh giới, xác định diện tích của tòa án sơ thẩm thực hiện là khách quan, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Đ, cần giữ nguyên nội dung Bản án số 136/2021/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Về nội dung nguyên đơn kháng cáo và khai tại phiên tòa cho rằng đất bà H, ông C1 đang sử dụng đã được Nhà nước thu hồi nhưng vẫn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai, đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà bà H, ông C1 được cấp năm 2007 là ngoài nội dung khởi kiện tại cấp sơ thẩm và không có căn cứ; việc bà H và ông V (người đại diện theo ủy quyền của ông C1) đề nghị bà Đ, ông C tháo dỡ tường rào, nội dung này bị đơn chưa đề nghị giải quyết tại cấp sơ thẩm và không có yêu cầu kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Đ, ông C không được chấp nhận nên bà Đ, ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông C là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Đ. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 136/2021/DS-ST, ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn C về việc yêu cầu ông Trương Văn C1 và bà Đỗ Thị H trả lại 52,2m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 388 tờ bản đồ số 43, địa chỉ thửa đất tại xóm 6 (xóm 11 cũ), xã T, thành phố T; giá trị của diện tích đất tranh chấp là 1.879.200đ *(Một triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm đồng)*.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp tại biên lai tạm thu số AA/2021/0000074 ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Bà Đ đã nộp đủ tiền án phí.

Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Văn C.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/12/2021).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi Cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hồ Hữu Việt